

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ hồ sơ đăng ký chỉ định phòng thử nghiệm của Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia - Chi nhánh Viện Công nghiệp thực phẩm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia - Chi nhánh Viện Công nghiệp thực phẩm (Địa chỉ: Tầng 5 số 301 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội; Điện thoại: 0243.8582752; Fax: 0243.8582752) là phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước. Danh sách các phép thử chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến ngày 27/6/2028.

Điều 3. Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia - Chi nhánh Viện Công nghiệp thực phẩm có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn

của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn vị thực hiện.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia - Chi nhánh Viện Công nghiệp thực phẩm;
- Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp (để đăng tải);
- Vụ KHCN&MT (để biết);
- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (để biết);
- Tổng cục TĐC, Bộ KH&CN (để biết);
- Lưu: VT, TACN.



CỤC TRƯỞNG

Đương Tất Thắng
Đương Tất Thắng



Phụ lục

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ GIÁM ĐỊNH THỰC PHẨM QUỐC GIA – CHI NHÁNH VIỆN CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 344/QĐ-CN-TACN, ngày 19 tháng 9 năm 2023
của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng	Phương pháp thử
1	Thử cảm quan	TACN	-	TCVN 1532:1993
2	Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô - Phần 1: Phương pháp KJELDAHL	TACN	0,01% (tính theo Nitơ)	TCVN 4328-1:2007
3	Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng chất béo	TACN	0,03%	TCVN 4331 : 2001
4	Thức ăn chăn nuôi - Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	TACN	0,01%	TCVN 4326:2001
5	Thức ăn chăn nuôi - xác định tro thô	TACN	0,01%	TCVN 4327:2007 (ISO 5984: 2002)
6	Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	TACN	0,01%	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
7	Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng canxi - phần 1: phương pháp chuẩn độ	TACN	1 g/kg	TCVN 1526-1:2007
8	Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng phospho – Phương pháp quang phổ	TACN	0,06 g/kg	TCVN 1525:2001
9	Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước - Phần 1: Phương pháp chuẩn độ	TACN	0,05% (tính theo NaCl)	TCVN 4806-1:2018
10	Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac - Phương pháp chuẩn độ	TACN	7 mg/100g (tính theo Nitơ)	TCVN 10494:2014
11	Xác định hàm lượng Đường (Fructose, Glucose, Sucrose, Maltose, Lactose) Phương pháp HPLC	TACN	0,3 %	FIRI.M.020 (2019) (Reference: AOAC 980.13)
12	Xác định hàm lượng đường tổng số, tinh bột. Phương pháp chuẩn độ Lane & Eynon	TACN	0,01%	FIRI.M.146 (2019) (Ref: 10 TCN 514:2002)
13	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC	TACN	0,17 mg/kg (mg/L)	FIRI.M.058 (2019) (Ref: TCVN 8674:2011)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng	Phương pháp thử
14	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC	TACN	1,7 mg/kg (mg/L)	FIRI.M.062 (2019) (Ref: TCVN 8276:2010)
15	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B6, B9, C Phương pháp HPLC	TACN	B1, B6, B9, C: 25 mg/kg, B2: 30 mg/kg	FIRI.M.088 (2019) (Ref: Application Note 251, Dionex)
16	Xác định trị số axit và độ axit	Dầu mỡ động-thực vật	1,06 mgKOH/g	TCVN 6127:2010 (ISO 7305:1998)
17	Xác định chỉ số Peroxit	Dầu mỡ động-thực vật	0,16 meq/kg mẫu	TCVN 6121:2018
18	Sản phẩm đậu tương - phương pháp xác định hoạt độ urê	Sản phẩm đậu tương	0,01 mgN/phút/g	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)
19	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 và Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2). Phương pháp LC-MS/MS	TACN	1 µg/kg	FIRI.M.130 (2019) (Ref: TCVN 7407:2004 & TCVN 7596:2007)
20	Xác định hàm lượng thành phần amino acid (Acid aspartic, Serine, Glutamic acid, Glycine, Hystidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystein, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine) Phương pháp HPLC	TACN	Acid aspartic: 0,40 mg/kg Serine: 0,32 mg/kg Glutamic acid: 0,44 mg/kg Glycine: 0,23 mg/kg Hystidine: 0,47 mg/kg Arginine: 0,52 mg/kg Threonine: 0,36 mg/kg Alanine: 0,27 mg/kg Proline: 0,35 mg/kg Cystein: 0,18 mg/kg Tyrosine: 0,54 mg/kg Valine: 0,54 mg/kg Methionine: 0,35 mg/kg Lysine: 0,45	FIRI.M.090 (2019) (Ref: Application of Waters, Amino acids)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng	Phương pháp thử
			mg/kg Isoleucine: 0,44 mg/kg Leucine: 0,39 mg/kg Phenylalanine: 0,50 mg/kg	
21	Xác định hàm lượng Canxi, Magiê, Mangan, Kali, Natri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS	TACN	Ca: 15 mg/kg Mg: 0,5 mg/kg Mn: 0,8 mg/kg Na: 0,5 mg/kg K: 0,8 mg/kg	FIRIM.118 (2019) <i>(Ref TCVN 1537:2007)</i>
22	Xác định hàm lượng Chì, Đồng, Sắt, Kẽm, Cadimi Phương pháp AAS, phá mẫu bằng lò vi sóng Phần 1: Xác định Chì, Cadimi, kỹ thuật GF-AAS Phần 2: Xác định Đồng, Sắt, Kẽm, kỹ thuật F-AAS	TACN	Pb: 70 µg/kg Cd: 17 µg/kg Cu: 10 mg/kg Fe: 15 mg/kg Zn: 14 mg/kg	AOAC 999.10
23	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi, Đồng, Sắt và Kẽm Phương pháp AAS, tro hóa khô Phần 1: Xác định Chì, Cadimi, kỹ thuật GF-AAS Phần 2: Xác định Đồng, Sắt, Kẽm, kỹ thuật F-AAS	TACN	Pb: 15 µg/kg Cd: 6,5 µg/kg Cu: 1,8 mg/kg Fe: 1,8 mg/kg Zn: 1,8 mg/kg	AOAC 999.11
24	Xác định hàm lượng As Phương pháp hóa hơi hydrit HVG-AAS	TACN	50 µg/kg	FIRIM.024 (2019) (AOAC 986.15)
25	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa (AAS)	TACN	50 µg/kg	FIRIM.023 (2019) (AOAC 971.21)
26	Xác định hàm lượng các axit hữu cơ (acid lactic; acid acetic; acid tartaric; acid malic; acid citric; acid oxalic, acid butyric, acid propionic, acid formic, acid fumaric, acid stearic...) Phương pháp HPLC	TACN	10 mg/kg (mg/L)	FIRIM.041 (2019)
27	Xác định hàm lượng Sodium Saccharine, Aspartame, Acesulfame-K, Cyclamate Phương pháp HPLC	TACN	30 mg/kg	FIRIM.117 (2019) <i>(Ref: TCVN 8471:2010, TCVN 8472:2010)</i>
28	Xác định hàm lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS	TACN	0,15 µg/kg	FIRIM.084 (2019) <i>(Ref: Journal of Chromatography B,</i>

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng	Phương pháp thử
				<i>791 (2003) 31–38</i>
29	Xác định hàm lượng Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline Phương pháp LC/MS/MS	TACN	50 µg/kg	FIRI.M.081 (2019) <i>(Ref: AOAC 995.09)</i>
30	Xác định hàm lượng beta-agonist (Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine) Phương pháp LC/MS/MS	TACN	2 µg/kg	FIRI.M.093 (2019) <i>(Ref: Agilent Application Note, 5990-8788 EN)</i>
31	Xác định hàm lượng anion F ⁻ Phương pháp HPLC	TACN	5 mg/kg	FIRI.M.089 (2019)